

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt tiên cấp quyền khai thác tài nguyên nước
của Công ty TNHH Thiệu Đô**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất: số 131/GP-UBND ngày 04/4/2016 và số 108/GP-UBND ngày 08/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước ngày 02/6/2021 của Công ty TNHH Thiệu Đô;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 583/TTr-STNMT ngày 19/7/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tiên cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Công ty TNHH Thiệu Đô theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 131/GP-UBND ngày 04/4/2016 và Giấy phép số 108/GP-UBND ngày 08/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Tổ chức, cá nhân nộp tiền: Công ty TNHH Thiệu Đô;
 - Địa chỉ: Tiểu khu Ba Chè, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa;
 - Mã số thuế: 2801424445.

2. Công trình khai thác, sử dụng nước: 01 giếng khoan khai thác nước dưới đất nằm trong khu đất của công ty tại tiểu khu Ba Chè, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

3. Mục đích sử dụng nước phải nộp tiền: Chỉ phục vụ hoạt động của Nhà máy may thuộc Công ty TNHH Thiệu Đô; không thực hiện việc kinh doanh bán nước ra ngoài phạm vi công ty.

4. Giá tính tiền cấp quyền khai thác:

- $G_1 = 70.000$ đồng/ m^3 (đối với nước dưới đất dùng cho sản xuất phi nông nghiệp);

- $G_2 = 5.000$ đồng/ m^3 (đối với nước dưới đất dùng cho làm mát, tạo hơi).

5. Sản lượng tính tiền cấp quyền khai thác:

a) Theo Giấy phép số 131/GP-UBND ngày 04/4/2016:

- Sản lượng dùng cho ăn uống, sinh hoạt, tưới cây và xử lý khí thải:

$$W_1 = 112 \text{ (m}^3\text{/ngày, đêm)} \times 1.311 \text{ (ngày)} \times 365/365 \text{ ngày} = 146.832 \text{ (m}^3\text{)};$$

- Sản lượng dùng cho tạo hơi:

$$W_2 = 48 \text{ (m}^3\text{/ngày, đêm)} \times 1.311 \text{ (ngày)} \times 365/365 \text{ ngày} = 62.928 \text{ (m}^3\text{)};$$

Thời gian tính tiền cấp quyền khai thác nước tính từ ngày 01/9/2017 (ngày Nghị định 82/2017/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực thi hành) đến ngày 04/4/2021 (ngày hết hiệu lực của Giấy phép số 131/GP-UBND); chế độ khai thác là 365/365 ngày;

b) Theo Giấy phép số 108/GP-UBND ngày 08/7/2021:

- Sản lượng dùng cho ăn uống, sinh hoạt, tưới cây và xử lý khí thải:

$$W_3 = 112 \text{ (m}^3\text{/ngày, đêm)} \times 1.926 \text{ (ngày)} \times 300/365 \text{ ngày} = 177.298 \text{ (m}^3\text{)};$$

- Sản lượng dùng cho tạo hơi:

$$W_4 = 48 \text{ (m}^3\text{/ngày, đêm)} \times 1.926 \text{ (ngày)} \times 300/365 \text{ ngày} = 75.985 \text{ (m}^3\text{)};$$

Thời gian tính tiền cấp quyền khai thác nước tính từ ngày 05/4/2021 đến ngày 15/7/2026 (ngày hết hiệu lực của Giấy phép số 108/GP-UBND); chế độ khai thác là 300/365 ngày.

6. Hệ số điều chỉnh: $K = 1 + (0,3 + 0 + 0,1) = 1,4$.

7. Mức thu tiền cấp quyền khai thác:

- $M_1 = 1,5 \%$ (Mức thu dùng cho hoạt động sản xuất phi nông nghiệp);

- $M_2 = 0.2 \%$ (Mức thu dùng cho tạo hơi).

8. Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đơn vị phải nộp:

a) Theo Giấy phép số 131/GP-UBND ngày 04/4/2016:

- Số tiền phải nộp cho mục đích phục vụ ăn uống, sinh hoạt, tưới cây và xử lý khí thải:

$$T_1 = W_1 \times G_1 \times K \times M_1 = 146.832 \text{ (m}^3\text{)} \times 70.000 \text{ (đồng/m}^3\text{)} \times 1,4 \times 1,5\% \\ = 215.843.040 \text{ đồng};$$

- Số tiền phải nộp cho mục đích tạo hơi:

$$T_2 = W_2 \times G_2 \times K \times M_2 = 62.928 \text{ (m}^3\text{)} \times 5.000 \text{ (đồng/m}^3\text{)} \times 1,4 \times 0,2\% \\ = 880.992 \text{ đồng};$$

b) Theo Giấy phép số 108/GP-UBND:

- Số tiền phải nộp cho mục đích phục vụ ăn uống, sinh hoạt, tưới cây và xử lý khí thải:

$$T_3 = W_3 \times G_1 \times K \times M_1 = 177.298 \text{ (m}^3\text{)} \times 70.000 \text{ (đồng/m}^3\text{)} \times 1,4 \times 1,5\% \\ = 260.628.060 \text{ đồng;}$$

- Số tiền phải nộp cho mục đích tạo hơi:

$$T_4 = W_4 \times G_2 \times K \times M_2 = 75.985 \text{ (m}^3\text{)} \times 5.000 \text{ (đồng/m}^3\text{)} \times 1,4 \times 0,2\% \\ = 1.063.790 \text{ đồng;}$$

c) Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đơn vị phải nộp là:

$$T = T_1 + T_2 + T_3 + T_4 = 478.415.882 \text{ đồng (Bốn trăm bảy mươi tám triệu, bốn trăm mười lăm nghìn, tám trăm tám mươi hai đồng).}$$

Trong đó được phân chia ra từng năm phải nộp như sau:

- Tổng số tiền phải nộp từ năm 2017 đến năm 2021 là: 253.545.679 đồng (trong đó năm 2017 là 20.168.064 đồng; các năm 2018, 2019, 2020 mỗi năm là 60.338.880 đồng; năm 2021 là 52.360.975 đồng);

- Số tiền phải nộp hàng năm tiếp theo (2022-2025): 49.593.731 đồng;

- Số tiền phải nộp năm 2026 (tính đến ngày 15/7/2026): 26.495.281 đồng.

9. Phương án nộp tiền: Nộp 1 lần/năm.

10. Số tiền, thời gian, địa điểm nộp tiền: Thực hiện theo thông báo của Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa.

11. Trường hợp có vướng mắc, Công ty TNHH Thiệu Đô liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa để được hướng dẫn, giải quyết kịp thời.

Điều 2. Căn cứ nội dung Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, các đơn vị có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

Hàng năm, tổng hợp kết quả phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, báo cáo UBND tỉnh và Cục Quản lý tài nguyên nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường (trước ngày 15/12); đồng thời chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài chính và các ngành, đơn vị có liên quan kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về tính, thu, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định.

2. Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa có trách nhiệm:

- Ban hành thông báo đến Công ty TNHH Thiệu Đô về số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp ngân sách Nhà nước chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định này;

- Ban hành các thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định của pháp luật về quản lý thuế do quá thời hạn

ghi trên thông báo (*nếu có*) và gửi Công ty TNHH Thiệu Đô; tổng hợp, hạch toán, báo cáo số thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo chế độ hiện hành;

- Định kỳ hàng năm (*trước ngày 15/12*) tổng hợp kết quả thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa gửi Sở Tài chính và Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Công ty TNHH Thiệu Đô có trách nhiệm:

- Nộp số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước vào ngân sách Nhà nước đúng thời hạn theo thông báo của Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa;

- Sau khi nhận được giấy chứng nhận đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước, gửi 01 bản sao có chứng thực về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa để theo dõi;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của việc kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; trường hợp phát hiện kê khai không trung thực dẫn đến giảm số tiền phải nộp thì sẽ bị truy thu và xử lý theo quy định của pháp luật;

- Nếu phát sinh các trường hợp phải điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ, Công ty phải lập ngay hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định.

4. UBND huyện Thiệu Hóa; UBND thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa thực hiện công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Thiệu Hóa; Chủ tịch UBND thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa; Giám đốc Công ty TNHH Thiệu Đô; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, KTTC
(KTH.21.32415).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thi